TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023/DS-PT
Ngày: 25 - 8- 2023
V/v *"Tranh chấp về chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế theo di chúc"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Trung**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

Thư ký phiên toà: Bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế theo di chúc"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ông: Trương Ngọc A – Luật sư Công ty L1; Địa chỉ: Số H Hồ P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

+ Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1955; Địa chỉ: 6 đường B, phường E, quận T, TP Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Văn P1, sinh năm 1956;

Do ông Lê Văn L, sinh năm 1988 đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 28/3/2023;

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1964;

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968

5. Bà Lê Thị Diễm S, sinh năm 1998

6. Lê Văn N, sinh năm 1991

7. Lê Thị D, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Ông Lê Văn Đ là con trai của bà Trần Thị B1 và ông Lê Văn T2, bà B1 chết ngày 31/3/2021, ông T2 chết trước năm 1975 (chết trong chiến tranh mất tích, không biết chết ở đâu). Cha mẹ ông có 05 người con gồm: Bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1, ông Lê Văn T và ông Lê Văn Đ (ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác). Khi còn sống, mẹ ông Đ là bà Trần Thị B1 được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 17/8/1996 đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 diện tích 1.211m^2 loại đất thổ cư tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ. Bà Lê Thị P không có chồng sống chung cùng với bà Trần Thị B1 tại căn nhà gỗ tự xây dựng trên thửa đất. Còn ông Đ cũng được mẹ cho làm nhà ở bên cạnh để tiện chăm sóc mẹ già, các anh chị em đã lập gia đình và có nhà cửa riêng. Năm 2010, bà Trần Thị B1 lập di chúc đối với khối tài sản của bà là thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 và tài sản trên đất. Bản di chúc có chứng thực của UBND xã Đ. Nội dung bản di chúc như sau: Để lại cho ông Lê Văn Đ diện tích 480m^2, phía Đông Tây là 19m, phía Nam Bắc là 25m mà ông Đ đã xây dựng nhà trên đó; Để lại cho bà Lê Thị P mảnh đất còn lại diện tích 731m^2 cùng với căn nhà gỗ, tường phênh, lợp tôn. Năm 2021 bà Trần Thị B1 chết thì các anh em trong gia đình bất đồng ý kiến về việc phân chia tài sản đất và nhà theo di chúc của mẹ để lại.

Nay ông Lê Văn Đ làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực pháp luật của bản di chúc do bà Trần Thị B1 lập, được UBND xã Đ chứng thực ngày 11/01/2010 và chia phần di sản mà Lê Văn Đ được hưởng theo di chúc là 480m^2 đất với kích thước theo chiều Đông Tây là 19m, chiều N là 25m. Riêng đối với phần di chúc cho bà Lê Thị P 731m^2 cùng 01 căn nhà gỗ, tường phênh, lợp tôn thì sau khi đo đạc lại phần đất hiện trạng bị thiếu so với Giấy chứng nhận 102,8m^2 nên yêu cầu Tòa giảm diện tích 731m^2 theo di chúc xuống còn 628.2m^2 chia cho bà Lê Thị P.

Bị đơn bà Lê Thị P trình bày: Cha mẹ bà là bà Trần Thị B1 và ông Lê Văn T2 sinh được 05 người con gồm: Bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1, ông Lê Văn T và ông Lê Văn Đ, các anh chị em hiện nay vẫn còn sống. Ông T2 chết năm 1966, bà B1 chết năm 2021, có để lại di chúc cho bà và em trai ông Lê Văn Đ thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 diện tích 1.211m^2 tại xã Đ. Nguồn gốc thửa đất này là do bà B1 dẫn các con về ở và khai hoang sau giải phóng, được UBND huyện Đ cấp cho hộ bà Trần Thị B1 vào năm 1996. Bà B1 lập di chúc phân chia cho bà P mảnh

đất diện tích 731m^2 cùng với căn nhà gỗ, tường phên, lợp tôn (*hiện nay là nhà ở có gác lửng bà P đang sử dụng*) và ông Lê Văn Đ diện tích 480m^2 đất và nhà của ông Đ xây dựng trên đó. Sau khi bà B1 chết, ông Lê Văn Đ có đến chính quyền địa phương làm thủ tục mở thừa kế để được cấp Giấy CNQSD đất nhưng anh em trong gia đình không đồng ý. Nay ông Lê Văn Đ yêu cầu chia thừa kế theo di chúc thì bà đồng ý và yêu cầu Tòa chia thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 và tài sản trên đất theo bản di chúc của bà Trần Thị B1 để lại. Đối với phần diện tích đất thiếu so với bản di chúc khi đo đạc lại theo hiện trạng thực tế thì theo bà: hiện nay ông Đ đã làm nhà và sử dụng diện tích 480m^2 nên bà đồng ý để cho ông Lê Văn Đ đủ diện tích theo di chúc, bà sẽ nhận phần diện tích đất còn lại là 628.2m^2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Bà thống nhất về quan hệ nhân thân, cha mẹ, anh chị em ruột theo như bà Lê Thị P và ông Lê Văn Đ đã trình bày**.** Về nguồn gốc thửa đất 638 tờ bản đồ số 17 là sau giải phóng mẹ bà có dẫn anh, chị em bà gồm: Lê Thị P, Lê Văn P1, Lê Văn Đ và bà là Lê Thị B về sinh sống trên thửa đất trên. Riêng ông Lê Văn T còn ở thành phố Hồ Chí Minh, sau này mới về. Sau đó bà đi lấy chồng, ông P1 có vợ và ra ở riêng, chỉ còn bà P và ông Đ ở chung với bà B1. Theo bà được biết khi còn sống mẹ bà có lập di chúc chia đất cho bà P và ông Đ thửa đất 638 và tài sản trên đất, bà đồng ý chia tài sản theo di chúc của mẹ bà để lại, vì đây là nguyện vọng của mẹ bà. Tuy nhiên, nếu như Tòa không chấp nhận chia theo di chúc, giải quyết theo pháp luật thì bà cũng đề nghị Tòa xem xét đến quyền lợi của bà, phần tài sản được chia bà sẽ nhận. Về tài sản trên đất bà không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P1 và người đại diện theo ủy quyền cho ông P1 là ông Lê Văn L trình bày: Ông P1 thống nhất về quan hệ nhân thân, cha mẹ, anh chị em ruột theo như bà Lê Thị P và ông Lê Văn Đ đã trình bày. Riêng việc lập di chúc của bà Trần Thị B1 cho ông Đ, bà P theo ông là sai. Vì trước đây khi mẹ ông dẫn các con về sinh sống trên thửa đất 638, tờ bản đồ số 17 thì ông P1 cũng là người có công khai phá, chặt cây, gánh đất cùng với mẹ để có thửa đất trên. Sau khi lấy vợ, ông cũng có làm một ngôi nhà trên đất bên cạnh nhà mẹ để ở. Đến khoảng năm 1992, thì ông mới mua đất ra ở riêng, nên theo ông P1 thì thửa đất 638, tờ bản đồ số 17 cấp cho hộ Trần Thị B1 là cũng có phần của ông P1. Thửa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình, vì vậy ông P1 yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản chung của hộ gia đình, ông có nguyện vọng được nhận một phần đất để ở. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của ông Lê Văn Đ thì theo ông P1 phần tài sản nào của bà B1 được hưởng đề nghị Tòa giải quyết chia theo di chúc. Về tài sản trên đất, theo ông P1 ngôi nhà bà Lê Thị P đang ở là nhà của mẹ ông và chị gái là Lê Thị P xây dựng, còn ngôi nhà ba gian ở giữa, nhà ngang có gác lửng, chái tôn, chuồng bò, sân, tường rào, cổng ngõ là của vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng. Đối với tài sản trên đất ông không có tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Ông thống nhất về quan hệ nhân thân, cha mẹ, anh chị em ruột theo như bà Lê Thị P và ông Lê Văn Đ đã trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 638, tại bản đồ số 17 là của ông bà để lại, sau giải phóng mẹ ông và anh chị em về sinh sống trên thửa đất trên. Bản thân ông trước đó có sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, sau đó mới về sống cùng với mẹ và anh chị em trên thửa đất trên. Theo ông việc mẹ ông lập di

chúc cho ông Đ và bà P thửa đất số 638, tại bản đồ số 17 cùng với tài sản trên đất là không đúng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản theo di chúc của nguyên đơn, vì ông cho rằng thửa đất 638 là đất cấp cho hộ gia đình, nên cũng có phần của ông. Đồng thời di chúc bà Trần Thị B1 đã lập là không hợp pháp. Bản di chúc ghi 05 tờ, 10 trang nhưng thực chất thì không đúng số tờ và trang, bản thân ông cũng chưa từng biết việc mẹ ông có để lại di chúc. Nên ông yêu cầu Tòa xem xét tính hợp pháp của di chúc. Về tài sản trên đất thì ngôi nhà 3 gian ở giữa và nhà bà P đang ở là tài sản của mẹ ông bà Trần Thị B1 để lại. Đối với ngôi nhà ngang, chuồng bò, tường rào, cổng ngõ quanh khu vườn là do ông Lê Văn Đ tự ý xây dựng. Nay, ông Lê Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc thì ông T không đồng ý, ông yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản của mẹ ông để lại theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 là vợ của ông Lê Văn Đ và là con dâu của bà Trần Thị B1. Bà về làm dâu và sống cùng với mẹ chồng trên thửa đất 638 tại thôn C, xã Đ đã 38 năm nay. Quá trình chung sống, vợ chồng bà có xây dựng tạo lập ngôi nhà 3 gian ở giữa, một ngôi nhà hộp, chái tôn, sân, tường rào cổng ngõ để ở. Riêng nhà bà P đang ở là của bà B1 và bà P cùng xây dựng. Nay chồng bà ông Lê Văn Đ khởi kiện chia tài sản bà Trần Thị B1 theo di chúc thì bà thống nhất với ý kiến của ông Đ. Ngoài ra bà T1 không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Diễm S, ông Lê Văn N và bà Lê Thị D trình bày: Các ông, bà là con của ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1. Theo các ông, bà thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 là của bà nội Trần Thị B1 nên việc bà B1 lập di chúc cho ai là quyền của bà. Hiện nay, cha của các ông bà khởi kiện chia thừa kế theo di chúc thì các ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông bà không có ý tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Ngoài ra các ông, bà không có ý kiến gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn ông Trương Ngọc A trình bày: Về di sản: Tại thời điểm cấp Giấy CNQSD đất ngày 17/8/1996 thì hộ bà Trần Thị B1 có 03 thành viên gồm: bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P và bà Lê Thị D, bà P và bà D đều công nhận đây là tài sản của bà Trần Thị B1. Do đó, xác định di sản của bà Trần Thị B1 để lại là thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 và tài sản trên đất là căn nhà gỗ. Về tính hợp pháp của di chúc: Bà B1 lập di chúc có người làm chứng, có chứng thực của UBND xã Đ, tại thời điểm lập di chúc bà B1 có tinh thần minh mẫn, tự nguyện lập di chúc. Đối tượng định đoạt trong di chúc là phù hợp với thực tế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện: công nhận bản di chúc bà Trần Thị B1 đã lập là hợp pháp và chia tài sản thừa kế cho ông Lê Văn Đ theo di chúc.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 212, 219, 609, 611, 612, 624, 625, 626, 630, 631, 635 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ về việc "*Tranh chấp chia thừa kế theo di chúc*".

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của ông Lê Văn P1.

Phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSD đất số B 181540 do UBND huyện Đ cấp cho hộ Trần Thị B1 ngày 17/8/1996 như sau:

1.1 Ông Lê Văn Đ được quyền sử dụng phần diện tích đất là 480m^2 (*trong đó đất ở 440m^2, đất cây lâu năm nguồn gốc vườn ao là 40m^2*) trị giá 1.532.881.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà 03 gian, 01 ngôi nhà xây có gác lửng, phần chái tôn, chuồng bò (heo), sân bê tông, tường rào, cổng ngõ, giếng nước trị giá 202.899.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn Đ được nhận là 1.735.780.000 đồng.

1.2 Bà Lê Thị P được quyền sử dụng 466,28m^2 (*trong đó đất ở 426,28m^2, đất cây lâu năm có nguồn gốc vườn ao 40m^2*) trị giá 1.488.270.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà, chái tôn, trị giá 82.299.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được nhận là 1.570.569.000 đồng.

1.3 Ông Lê Văn P1 được quyền sử dụng phần diện tích đất 156,52m^2 (*trong đó đất ở 133,72m^2, đất cây lâu năm nguồn gốc vườn ao là 22,8m^2*) trị giá 493.052.000 đồng.

1.4 Bà Lê Thị B được nhận số tiền 585.700.000 đồng. Do bà Lê Thị P thanh toán là 277.757.000 đồng, do ông Lê Văn Đ thanh toán là 307.943.000 đồng.

Ông Lê Văn Đ còn phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn P1 số tiền 92.648.000 đồng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 và 09/5/2023, nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ

tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ và ông Lê Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn Đ không rút đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bà Lê Thị B và bà Lê Thị Diễm S, nhưng những người này đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T thì thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

[2.1] Về nguồn gốc hình thành, quá trình sử dụng và hiện trạng thực tế thửa đất đang tranh chấp:

Về nguồn gốc: Tại Công văn số 60/BC-UBND ngày 11/10/2022 của UBND xã Đ (BL 91), các tài liệu thu thập tại Chi nhánh Văn phòng Đ1 thì nguồn gốc thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 là do hộ bà Trần Thị B1 khai hoang để ở, bắt đầu sử dụng khoảng thời gian sau năm 1975 và trước năm 1980, sau đó đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299 là 1.238m^2.

Về hiện trạng sử dụng, quá trình sử dụng đất: Theo đăng ký kê khai 299 là 1.238m^2, nhưng khi đăng ký theo Nghị định 64/CP hộ bà Trần Thị B1 đăng ký 1.211m^2 và được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.211m^2 cho hộ Trần Thị B1 ngày 17/8/1996. Sau khi bà B1 chết, người trực tiếp sử dụng đất là ông Lê Văn Đ có làm thủ tục đăng ký biến động. Xác định diện tích đất ở và đã được điều chỉnh trang 4 biến động giảm, theo đó thửa đất số 638 có diện tích đất được công nhận từ 1.211m^2 xuống còn 1102,8m^2, trong đó có 1.000m^2 đất ở và 102,8m^2 đất cây lâu năm (*nguồn gốc vườn ao*).

Về số thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm khai hoang sử dụng thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 thì qua lời khai của các đương sự trùng khớp với tra cứu tàng thư tại Cơ quan Công an thị xã Đ xác định. Trước năm 1980 hộ bà Trần Thị B1 gồm có 05 nhân khẩu là: bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 và ông Lê Văn Đ.

Do đó bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã Đ được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 17/8/1996 cấp cho hộ Trần Thị B1 là tài sản chung của hộ gia đình tại thời điểm khai hoang sử dụng gồm có 05 thành viên là: bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 và ông Lê Văn Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét về công sức giữ gìn, tôn tạo, tài sản và chia phần tài sản chung hộ gia đình: Trong quá trình sử dụng đất bà Lê Thị B có chồng, ông Lê Văn P1 có vợ và ra ở riêng không trực tiếp sinh sống trên thửa đất trên đã hơn 20 năm. Bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P và ông Lê Văn Đ là người sinh sống trên thửa đất, có công bảo quản, giữ gìn, đăng ký kê khai, nộp thuế và làm thủ tục xác định đất ở, đất cây lâu năm. Vì vậy, trước khi xác định chia phần tài sản cho từng thành viên bản án sơ thẩm: Trích lại 01 phần tương ứng ứng bằng một phần mỗi thành viên được hưởng để chia cho công sức đóng góp giữ gìn, duy trì tài sản của bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P và ông Lê Văn Đ. Cụ thể: 1.102,8m^2 : 6 = 183,8m^2 (*166.6m^2 đất ở + 17.1m^2 đất cây lâu năm*). Phần này sẽ được chia đều cho bà B1, bà P và ông Đ mỗi người được hưởng là 61,2m^2 (*55m^2 đất ở + 6.1m^2 đất cây lâu năm*) là đúng pháp luật.

Vậy phần tài sản quyền sử dụng đất hộ gia đình 5 thành viên tại thời điểm khai hoang sử dụng gồm bà Trần Thị B1, bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 và ông Lê Văn Đ mỗi người được chia là 183,8m^2 (*166.6m^2 đất ở + 17.1m^2 đất cây lâu năm*), trị giá 585.700.000 đồng. Riêng bà B1, bà P, ông Đ được cộng thêm phần công sức giữ gìn tôn tạo khối tài sản chung là 61,2m^2 mỗi người nên bà B1, bà P, ông Đ sẽ được hưởng là 245m^2 (*222m^2 đất ở + 23m^2 đất cây lâu năm*), trị giá 779.951.000 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có mặt đều thừa nhận: Khi còn sống vào năm 1992, bà Trần Thị B1 đã cho vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng ngôi nhà ba gian ở giữa, nhà ngang có gác lửng, chái tôn, chuồng bò, sân, tường rào, cổng ngõ trên diện tích 480m^2 đất như hiện nay. Việc bà Trần Thị B1 đã cho đất vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng nhà, tất cả các con bà B1 đều biết và không ai phản đối, tranh chấp gì, nên được công nhận.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên tài sản của bà Trần Thị B1 được xác định là 245m^2 đất trong tài sản chung, nên bà Trần Thị B1 chỉ có quyền cho vợ chồng ông Lê Văn Đ diện tích 245m^2 đất.

[2.4] Xét về tính hợp pháp của di chúc: Ngày 18/8/2010, bà Trần Thị B1 có lập di chúc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã Đ và tài sản trên đất. Có chữ ký của 02 người làm chứng là ông Võ Thanh B2 và ông Lê Văn T3 cùng ký tên xác nhận và có chữ "ký" với điểm chỉ của bà Trần Thị B1. Di chúc được UBND xã Đ chứng thực ngày 01/11/2010, nên di chúc bà Trần Thị B1 đã lập là hợp pháp.

Di chúc chỉ có hiệu lực khi bà Trần Thị B1 chết và như đã phân tích ở trên. Khi còn sống bà Trần Thị B1 đã cho đất vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng nhà,

nên không còn tài sản để chia theo di chúc, nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm nội dung này.

Đối với phần tài sản trên đất tranh chấp: Trên thửa đất tranh chấp hiện nay có 01 ngôi nhà cấp 4 + chái tôn bà Lê Thị P đang ở, 01 ngôi nhà giữa 03 gian và 01 ngôi nhà ngang có gác lửng ông Lê Văn Đ đang sử dụng, ngoài ra còn có chái tôn, chuồng bò (heo), giếng nước, tường rào, cổng ngõ. Đối với tài sản trên ông Đ, bà P, bà B, ông P1 đều thừa nhận 01 ngôi nhà cấp 4 và chái tôn bà Lê Thị P đang sử dụng là do bà Trần Thị B1 và bà P xây dựng; 01 ngôi nhà giữa 03 gian, 01 ngôi nhà ngang có gác lửng, chái tôn, chuồng bò (heo), giếng nước, tường rào, cổng ngõ là do vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng để ở và sử dụng. Bà B, ông P1 không tranh chấp gì đối với tài sản này. Riêng ông Lê Văn T thì cho rằng 01 ngôi nhà giữa 03 gian là của mẹ ông xây dựng những tài sản còn lại thì ông thống nhất như lời khai của các đương sự. Trường hợp này xét thấy: Tại bản di chúc của bà Trần Thị B1 có đề cập đến phần tài sản trên đất, theo đó bà B1 có xác định trên phần đất 480m^2 bà cho ông Lê Văn Đ là có nhà cửa của ông Lê Văn Đ đã xây dựng, những anh chị em khác bà P, bà B, ông P1 cũng cho rằng đây là nhà của vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng. Việc ông T cho rằng đây là nhà của mẹ ông nhưng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm xác định tài sản trên đất 01 ngôi nhà cấp 4 và chái tôn bà Lê Thị P đang ở là nhà của bà B1 và bà P tạo lập; 01 ngôi nhà giữa 03 gian, 01 ngôi nhà ngang có gác lửng, chái tôn, chuồng bò (heo), giếng nước, tường rào, cổng ngõ là của vợ chồng ông Lê Văn Đ xây dựng là có căn cứ.

[2.5] Ông Lê Văn T cho rằng Di chúc bà Trần Thị B1 lập không hợp pháp, do ghi 5 tờ 10 trang nhưng thực tế chỉ có 4 tờ; thửa đất 638, tờ bản đồ số 17 là đất cấp cho hộ gia đình, nên có phần của ông. Hội đồng xét xử xét: Đối với bản di chúc ghi 5 tờ 10 trang thì qua xác minh tại UBND xã Đ, đối chiếu 02 bản di chúc, 01 bản do ông Lê Văn Đ cung cấp cho Tòa và 01 bản di chúc lưu tại UBND xã là hoàn toàn giống nhau. Tại thời điểm lập di chúc, cán bộ tư pháp xã xác định 05 tờ là những tờ có ghi chữ gồm 01 tờ bìa, 03 tờ nội dung di chúc và ký điểm chỉ của bà Trần Thị B1, 01 tờ là nội dung chứng thực của UBND xã Đ, về 10 trang là xác định 02 mặt gồm mặt trước và mặt sau của 05 tờ di chúc. Đồng thời, khi kiểm tra dấu giáp lai giữa các trang di chúc là trùng khớp với con dấu của UBND xã Đ, nên Hội đồng xét xử xác định đây là di chúc hợp pháp do bà Trần Thị B1 lập và có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Hơn nữa, bà Trần Thị B1 không còn tài sản, nên việc lập di chúc cũng không có ý nghĩa.

Đối với việc ông cho rằng thửa đất 638, tờ bản đồ số 17 là đất cấp cho hộ Trần Thị B1 trong đó có phần của ông, Hội đồng xét xử xét: Qua tra cứu tàng thư tại thời điểm trước năm 1980, không có tên ông Lê Văn T trong hộ bà Trần Thị B1. Mặt khác qua xác minh tại địa phương thì khoảng năm 1992, ông T có khai hoang sử dụng thửa đất mía để ở. Sau đó đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP và được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất là thửa số 1258, tờ bản đồ số 18 cho hộ ông Lê Văn T. Việc ông T được cấp một thửa đất khác để ở là đã đảm bảo quyền lợi của ông trong việc thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nên bản án sơ thẩm không xem xét chia phần quyền sử dụng đất cho ông tại thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 là đúng pháp luật.

[2.6] Về giao tài sản: Do sửa bản án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm tiến hành giao tài sản lại cho từng người. Cụ thể như sau:

Ông Lê Văn Đ được nhận từ tài sản chung là 245m^2 và được bà Trần Thị B1 tặng cho 245m^2, tổng cộng ông Lê Văn Đ được nhận 490m^2, (*trong đó có 444m^2 đất ở + 46m^2 đất cây lâu năm*) tổng trị giá 1.559.902.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử giao cho ông Lê Văn Đ được nhận 480m^2. Trong đó có 440m^2 đất ở + 40m^2 đất cây lâu năm có tổng trị giá 1.532.881.000 đồng. Phần diện tích còn thiếu ông Đ được nhận từ bà P (1.559.902.000 đồng - 1.532.881.000 đồng) là 29.971.000 đồng.

Giao cho bà Lê Thị P được quyền quản lý sử dụng phần đất gắn với nhà là 466,28m^2 (trong đó 426,28m^2 đất ở, 40m^2 đất cây lâu năm) trị giá 1.488.270.000 đồng. Nên bà P có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch (1.488.270.000 đồng - 779.951.000 đồng) là 708.319.000 đồng cho bà B, ông P1 và ông Đ. Cụ thể: trả bà B 585.700.000 đồng, ông P1 92.648.000 đồng và ông Đ 29.971.000 đồng.

Ông Lê Văn P1 được quyền sử dụng diện tích 156.52m^2 *(trong đó đất ở 133,72m^2 đất cây lâu năm 22,8m^2)* trị giá 493.052.000 đồng. Ông Lê Văn P1 còn được nhận thêm giá trị chênh lệch tài sản từ bà P giao là 92.648.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể: ông Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 58.797.000 đồng. Bà Lê Thị P, bà Lê Thị B và ông Lê Văn P1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm, vì là người cao tuổi.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: là 24.570.000 đồng. Căn cứ vào tỷ lệ tài sản được chia và nhận quản lý sử dụng, ông Lê Văn Đ phải chịu 8.370.000 đồng bà Lê Thị P phải chịu 8.200.000 đồng bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Lê Văn Đ đã nộp tạm ứng nên buộc bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 phải trả lại chi phí tố tụng cho ông Lê Văn Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1,2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ và không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, 219, 609, 611, 612, 624, 625, 626, 630, 631, 635 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ về việc *"Chia thừa kế theo di chúc"* và chấp nhận "*yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình*" của ông Lê Văn P1.

Phân chia tài sản chung là thửa đất số 638, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ cấp cho hộ Trần Thị B1 vào ngày 17/8/1996 như sau:

1.1 Giao diện tích 480m^2 đất (*trong đó đất ở 440m^2, đất cây lâu năm nguồn gốc vườn ao là 40m^2*) trị giá 1.532.881.000 đồng tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (*phần đất hiện có nhà và vật kiến trúc của ông Lê Văn Đ*) cho ông Lê Văn Đ sở hữu, quản lý, sử dụng (*có sơ đồ bản vẽ và tọa độ kèm theo*).

1.2 Giao diện tích 466,28m^2 đất (*trong đó đất ở 426,28m^2, đất cây lâu năm có nguồn gốc vườn ao 40m^2*) trị giá 1.488.270.000 đồng tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (*phần đất hiện có nhà và vật kiến trúc của bà Trần Thị B1 và bà Lê Thị P*) cho bà Lê Thị P sở hữu, quản lý và sử dụng (*có sơ đồ bản vẽ và tọa độ kèm theo*).

1.3 Giao diện tích đất 156,52m^2 (trong đó đất ở 133.72m^2, đất cây lâu năm nguồn gốc vườn ao là 22.8m^2) trị giá 493.052.000 đồng tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho ông Lê Văn P1 quản lý, sử dụng (*có sơ đồ bản vẽ và tọa độ kèm theo*).

1.4 Bà Lê Thị P phải trả cho: bà Lê Thị B 585.700.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng), trả cho ông Lê Văn P1 92.648.000 (Chín mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và trả cho ông Lê Văn Đ 29.971.000 (Hai mươi chín triệu chín trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) đồng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị P, bà Lê Thị B, ông Lê Văn P1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn Đ phải chịu 52.026.000 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000958 ngày 05/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Đ, ông Lê Văn Đ còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 50.026.000 đồng *(Năm mươi triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị P, bà Lê Thị B và ông Lê Văn P1 mỗi người phải hoàn trả cho ông Lê Văn Đ 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng).*

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H lại cho ông Lê Văn Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số 0000027 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Đ.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000031 ngày 09/5/2023 và biên lai thu số 0000031 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/8/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thị xã Đ;
- CCTHADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Thịnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**